

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thanh lý rừng trồng bị thiệt hại do nguyên nhân cháy rừng
năm 2020 tại Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý truy xuất nguồn gốc lâm sản;

Căn cứ Thông tư số 18/2013/TT-BTC ngày 20/2/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục thanh lý rừng trồng và quản lý, sử dụng số tiền thu được từ thanh lý rừng trồng không thành rừng, rừng trồng không có khả năng thành rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3863/QĐ-UBND ngày 8/10/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý công sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1985/TTr-STC ngày 16/4/2021; của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Công văn số 1188/SNN&PTNT-KL ngày 30/3/2021 và của Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn tại Tờ trình số 44/TTr-BQL ngày 24/2/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thanh lý diện tích rừng trồng bị thiệt hại do nguyên nhân cháy rừng năm 2020 tại Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn, với các nội dung sau:

1. Diện tích rừng trồng không có khả năng thành rừng được thanh lý 100,53 ha.
2. Địa điểm, nguồn gốc rừng, loại rừng, đối tượng, chủng loại và số lượng cây rừng trồng được thanh lý: Chi tiết theo Công văn số 1188/SNN&PTNT-KL ngày 30/3/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

3. Khối lượng khai thác lâm sản:

- Sản lượng gỗ thương phẩm: 1.309,68 m³.
- Sản lượng củi: 906,7 m³.

4. Giá trị dự toán lâm sản thu hồi tối thiểu: 740.789.147 đồng.

5. Chi phí khai thác tận dụng lâm sản tối đa: 642.921.936 đồng.

6. Lợi nhuận tối thiểu: 97.867.210 đồng.

- Nộp ngân sách Nhà nước: 45.124.048 đồng.

- Hộ nhận khoán được hưởng lợi cây keo 52.743.162 đồng.

(Chi tiết có Phụ biểu số I và số II chi tiết đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn

- Tổ chức thực hiện thanh lý số lượng cây rừng trồng bị thiệt hại do nguyên nhân cháy rừng nêu tại Điều 1, Quyết định này; nộp ngân sách Nhà nước tối thiểu 45.124.048 đồng; báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT kết quả thực hiện, đồng thời gửi Sở Tài chính kết quả thực hiện ghi giảm tài sản, giá trị tài sản được đầu tư trên đất là diện tích rừng trồng đã thanh lý.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, kiểm tra việc trồng lại rừng trên diện tích rừng thanh lý theo đúng quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác, phù hợp của thông tin, số liệu diện tích rừng bị thiệt hại do cháy rừng và cập nhật diễn biến tài nguyên rừng theo quy định. Nghiêm cấm lợi dụng để chặt phá rừng hoặc buôn bán gỗ trái pháp luật.

3. Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn Ban quản lý Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn thực hiện, hoàn thiện hồ sơ thanh lý rừng theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chi cục Kiểm lâm, Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá, Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn, Giám đốc Ban quản lý Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC25.4.21)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

**Phụ biểu số 1: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ THANH LÝ RỪNG TRỒNG
PHÒNG HỘ BỊ THIẾT HẠI DO NGUYÊN NHÂN CHÁY RỪNG NĂM 2020,
BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ NGHI SƠN**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch
UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	Tổng chi phí đầu tư				642.921.936	
I	Chi phí trực tiếp				602.456.547	
1	Chi phí nhân công		3.258,1		578.520.264	
a	Chi phí nhân công trực tiếp		1.950,4		377.361.352	
-	Chặt hạ, cắt khúc	Công	1.174,7	207.000	243.159.368	
-	Vận xuất	Công	775,7	173.000	134.201.985	
b	Chi phí nhân công gián tiếp		1.307,7		201.158.912	
-	Làm đường, vệ sinh rừng, làm bãi gỗ...	Công	864,4	144.000	124.472.064	
-	Công bốc dỡ gỗ	Công	443,3	173.000	76.686.848	
2	Chi phí thiết bị dụng cụ sản xuất				23.936.283	
II	Quản lý khai thác: 6% (NC)	Công	195,5	207.000	40.465.389	
B	Chi phí bình quân khai thác 1m³ gỗ, củi cây thông, keo					
1	Thông nhựa				290.077	
2	Keo tai tượng				290.077	
C	Dự kiến giá trị sản phẩm		2.216,38		740.789.147	
1	Dự kiến giá trị sản phẩm gỗ thân có D>14cm (Thông và Keo)	m ³	1.309,68		631.985.065	
1.1	Thông nhựa	m ³	1.154,89	440.000	508.151.979	
1.2	Keo tai tượng	m ³	154,79	800.000	123.833.086	
2	Dự kiến giá trị sản phẩm củi	m ³	906,70	120.000	108.804.082	
1.1	Thông nhựa	m ³	752,72	120.000	90.326.466	
1.2	Keo tai tượng	m ³	153,98	120.000	18.477.616	
D	Lợi nhuận				97.867.210	
1	Thông nhựa				45.124.048	
2	Keo tai tượng				52.743.162	

Phụ biểu số II: DỰ TOÁN TRẠNG THIẾT BỊ - DỤNG CỤ SẢN XUẤT

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức sử dụng	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ khấu hao (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	Tổng tiền thiết bị dụng cụ sản xuất						23.936.283	
I	Công cụ chặt hạ, cắt khúc						925.956	
1	Dao năm	Cái	270 m ³ /cái	8	75.000	100	615.662	
3	Rũa cưa 3 cạnh + rũa cưa tròn	Cái	50 m ³ /cái	44	7.000	100	310.294	
II	Vận xuất	Cái						
III	Làm, sửa chữa đường vận xuất + bãi gỗ						310.294	
1	Cuốc bàn	Cái	500 m ³ /cái	4	35.000	100	155.147	
2	Xẻng	Cái	500 m ³ /cái	4	35.000	100	155.147	
IV	Bảo hộ lao động						5.000.000	
1	Quần áo bảo hộ	Bộ		20	150.000	100	3.000.000	
2	Dày tất bảo hộ	Bộ		20	100.000	100	2.000.000	
V	Nhiên liệu						17.700.034	
1	Xăng A92	Kg	0,44 lít/ m ³	975	16.500	100	16.090.940	
2	Nhiên liệu phụ (10% NL chính)						1.609.094	